

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
đã được kiểm toán**



**NỘI DUNG**

|   | <b><u>Trang</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 02-03               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                             | 04                  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  | 05-34               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 05-07               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 08                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 09-10               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 11-34               |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4,  
Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 11/06/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |                              |
|----------------------|----------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 19/05/2012)   |
| Ông Trần Mạnh Hà     | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 19/05/2012) |
| Ông Trần Mạnh Hà     | Ủy viên  | (Bổ nhiệm ngày 19/05/2012)   |
| Ông Nguyễn Cao Cường | Ủy viên  | (Bổ nhiệm ngày 19/05/2012)   |
| Ông Vũ Văn Trực      | Ủy viên  | (Bổ nhiệm ngày 19/05/2012)   |
| Ông Hoàng Đăng Doanh | Ủy viên  | (Miễn nhiệm ngày 19/05/2012) |
| Ông Phan Thông       | Ủy viên  | (Miễn nhiệm ngày 19/05/2012) |
| Ông Nguyễn Hữu Cự    | Ủy viên  | (Miễn nhiệm ngày 19/05/2012) |
| Ông Trần Nguyễn Hùng | Ủy viên  |                              |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |                              |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Cao Cường | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 28/05/2012)   |
| Ông Trần Nguyễn Hùng | Tổng Giám đốc     | (Miễn nhiệm ngày 28/05/2012) |
| Ông Trần Nguyễn Hùng | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 28/05/2012)   |
| Ông Bùi Quang Cảnh   | Phó Tổng Giám đốc |                              |
| Ông Phan Thông       | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 28/05/2012) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nhữ Đình Thiện       | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 19/05/2012)   |
| Bà Lê Thị Thanh Tụ       | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 19/05/2012)   |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Linh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 19/05/2012)   |
| Ông Phạm Sỹ Nhượng       | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 19/05/2012) |
| Bà Phùng Thị Nga         | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 19/05/2012) |
| Ông Hồ Anh Tuấn          | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 19/05/2012) |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4,  
Thành phố Hồ Chí Minh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Cao Cường  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2013



Số: 348/2013/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi



**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được lập ngày 26 tháng 03 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

**Lê Đức Minh**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 1628/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>271.403.699.503</b> | <b>252.007.124.013</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>3</b>    | <b>168.122.991.316</b> | <b>182.384.648.852</b> |
| 111        | 1. Tiền                                       |             | 70.340.991.316         | 79.255.048.852         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 97.782.000.000         | 103.129.600.000        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>98.872.582.461</b>  | <b>62.645.195.720</b>  |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                    |             | 25.218.328.056         | 13.236.133.257         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                    |             | 1.574.754.015          | 353.715.631            |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                    | 4           | 72.079.500.390         | 49.055.346.832         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>5</b>    | <b>286.109.210</b>     | <b>-</b>               |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                               |             | 286.109.210            | -                      |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>4.122.016.516</b>   | <b>6.977.279.441</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | 1.036.003.717          | 876.569.748            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        |             | 200.254.087            | -                      |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 6           | 633.178.798            | 1.340.183.887          |
| 158        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                      | 7           | 2.252.579.914          | 4.760.525.806          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>220.013.143.727</b> | <b>192.375.404.330</b> |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>127.325.156.083</b> | <b>110.980.119.775</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 8           | 95.506.308.962         | 92.013.426.756         |
| 222        | - Nguyên giá                                  |             | 123.715.205.985        | 117.839.092.567        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (28.208.897.023)       | (25.825.665.811)       |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                    | 9           | 9.473.894.676          | 9.568.197.566          |
| 228        | - Nguyên giá                                  |             | 9.993.024.453          | 9.935.024.453          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (519.129.777)          | (366.826.887)          |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 10          | 22.344.952.445         | 9.398.495.453          |
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>11</b>   | <b>89.228.601.984</b>  | <b>79.200.556.448</b>  |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    |             | 87.623.039.984         | 77.594.994.448         |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 1.605.562.000          | 1.605.562.000          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>3.459.385.660</b>   | <b>2.194.728.107</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 12          | 1.406.389.530          | 1.114.921.977          |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                       |             | 2.052.996.130          | 1.079.806.130          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>491.416.843.230</b> | <b>444.382.528.343</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>246.970.367.216</b> | <b>222.984.856.838</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>246.934.854.216</b> | <b>222.635.424.143</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 13          | 2.045.105.088          | -                      |
| 312        | 2. Phải trả người bán                  |             | 20.359.169.941         | 14.797.958.864         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 11.841.029.956         | 18.198.291.596         |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14          | 12.861.591.139         | 7.958.776.597          |
| 315        | 5. Phải trả người lao động             |             | 3.726.070.784          | 942.984.905            |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                    | 15          | 74.562.000             | 119.527.273            |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 16          | 194.679.007.633        | 180.736.729.659        |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |             | 1.348.317.675          | (118.844.751)          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>35.513.000</b>      | <b>349.432.695</b>     |
| 336        | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             | -                      | 349.432.695            |
| 338        | 8. Doanh thu chưa thực hiện            |             | 35.513.000             | -                      |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>229.692.870.354</b> | <b>208.555.715.197</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>17</b>   | <b>229.692.870.354</b> | <b>208.555.715.197</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 87.044.800.000         | 82.899.810.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 33.636.120.654         | 33.636.120.654         |
| 416        | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          |             | -                      | 6.249.192.056          |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 9.369.763.914          | 7.264.374.396          |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | 99.642.185.786         | 78.506.218.091         |
| <b>439</b> | <b>C. LỢI ÍCH CÒ ĐÔNG THIÊU SỎ</b>     |             | <b>14.753.605.660</b>  | <b>12.841.956.308</b>  |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>491.416.843.230</b> | <b>444.382.528.343</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU               | Thuyết<br>minh | 31/12/2012   | 01/01/2012   |
|------------------------|----------------|--------------|--------------|
|                        |                |              |              |
| 5. Ngoại tệ các loại   |                |              |              |
| - Đồng Dollar Mỹ (USD) |                | 2.276.881,13 | 2.127.209,02 |



Nguyễn Cao Cường  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2012              | Năm 2011              |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 18          | 331.252.063.227       | 210.422.198.046       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      |             | -                     | -                     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ      |             | 331.252.063.227       | 210.422.198.046       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                  | 19          | 184.750.502.366       | 136.307.654.278       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 146.501.560.861       | 74.114.543.768        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 20          | 27.194.580.085        | 16.047.901.749        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                 | 21          | 2.058.127.631         | 7.346.827.925         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                            |             | 192.285.320           | -                     |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      |             | 129.130.417.095       | 63.733.450.010        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          |             | 42.507.596.220        | 19.082.167.582        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                    | 22          | 1.004.993.736         | 1.150.390.100         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                     | 23          | 89.419.426            | 101.110.921           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                   |             | 915.574.310           | 1.049.279.179         |
| 45    | 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh |             | 10.028.045.536        | 16.074.559.458        |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                |             | 53.451.216.066        | 36.206.006.219        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 24          | 9.078.473.506         | 5.037.152.518         |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         |             | 44.372.742.560        | 31.168.853.701        |
| 61    | 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số        |             | 6.462.475.024         | 1.262.747.295         |
| 62    | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      |             | <u>37.910.267.536</u> | <u>29.906.106.406</u> |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 25          | 4.566                 | 3.607                 |



Nguyễn Cao Cường  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2013

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2012          | Năm 2011         |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------|
|       |  |             | VND               | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                   |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 53.451.216.066    | 36.206.006.219   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                   |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 5.683.931.495     | 5.076.413.268    |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  |             | (5.543.060.280)   | -                |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (23.189.828.198)  | (9.883.936.453)  |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 192.285.320       | -                |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 30.594.544.403    | 31.398.483.034   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (35.686.172.698)  | (4.750.419.650)  |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (286.109.210)     | -                |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 21.771.041.409    | 9.368.616.498    |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (450.901.522)     | (787.805.082)    |
| 13    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (192.285.320)     | -                |
| 14    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (6.665.170.697)   | (6.469.845.772)  |
| 15    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 957.429.264.144   | -                |
| 16    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (967.661.852.187) | -                |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (1.147.641.678)   | 28.759.029.028   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                   |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (22.090.623.623)  | (9.704.000.618)  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 787.181.000       | 2.700.000        |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | -                 | 28.932.000.000   |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 12.507.294.006    | 9.833.380.897    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (8.796.148.617)   | 29.064.080.279   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                   |                  |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             | 4.144.990.000     | -                |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | 34.265.149.469    | -                |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (32.220.044.381)  | -                |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (12.434.971.500)  | (12.434.971.500) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (6.244.876.412)   | (12.434.971.500) |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | (16.188.666.707)  | 45.388.137.807   |


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2012<br>VND        | Năm 2011<br>VND        |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm              |             | 182.384.648.852        | 128.180.011.501        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 1.927.009.171          | 8.816.499.544          |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm             | 3           | <u>168.122.991.316</u> | <u>182.384.648.852</u> |



  
Nguyễn Cao Cường  
Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2012

**I . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 11/06/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 87.044.800.000 đồng; tương đương 8.704.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| <u>Tên đơn vị</u>  | <u>Địa chỉ</u>  |
|--|---|
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh | Số 10 Đường Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                     |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng  | Commercial Building, Số 22 Đường Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội     | Trung tâm Thương mại Vân Hồ, Số 51 Đường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam   |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng    | Lô 39, Đường số 02, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam      |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn   | Số 99 Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam                   |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Vũng Tàu   | Số 04 Đường Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam          |
| - Xí nghiệp Đại lý Hàng hải và Giao nhận Hải Phòng             | Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh                         |

**Công ty có các công ty con sau:**

| <u>Tên công ty</u>                        | <u>Địa chỉ</u>  |
|---|---|
| - Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi | Số 6A Đường Hồ Xuân Hương, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh                            |
| - Công ty TNHH SITC Việt Nam              | Phòng 419 - 420 - 421, TD - Business Center, Lô 20A, Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Hải Phòng |

**Công ty có các công ty liên kết sau:**

| <u>Tên công ty</u>                                   | <u>Địa chỉ</u>  |
|--|---|
| - Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) | Số 2A - 4A Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh      |
| - Công ty TNHH KCTC Việt Nam                         | Số 473 Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

GO  
C  
CH  
CHỦ  
KIẾ  
VK.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng lô hàng chưa được ghi nhận doanh thu đối với loại hình hoạt động Forwarding

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 35 năm      |
| - Phần mềm quản lý       | 03 - 05 năm |

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý và quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m<sup>2</sup> đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thù, Phường Đakao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m<sup>2</sup> đất tại Lô 39, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

08  
TU  
HUU  
U V  
TOAI  
JAN  
TP.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.



**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

|   | Năm 2012  | Năm 2011   |
|---|---|--|
| Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn | Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính | Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư |

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                   | 3.541.844.983          | 4.643.050.577          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 64.007.639.320         | 71.435.758.531         |
| Tiền đang chuyển           | 2.791.507.013          | 3.176.239.744          |
| Các khoản tương đương tiền | 97.782.000.000         | 103.129.600.000        |
|                            | <b>168.122.991.316</b> | <b>182.384.648.852</b> |

## 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|  | 31/12/2012            | 01/01/2012            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội                              | -                     | 23.692.022            |
| Phải thu về bảo hiểm y tế                                | 24.207.700            | -                     |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả | -                     | 50.555.556            |
| Phải thu các khoản đã chi hộ Freight World Pte. Ltd      | 16.682.531.759        | 18.783.122.581        |
| Phải thu cước phí vận tải cho Freight World Pte. Ltd     | 3.083.776.968         | 2.221.895.216         |
| Phải thu hộ cho SITC Container Lines Co.,Ltd             | 27.436.167.285        | 15.237.889.281        |
| Phải thu cước xuất phòng Air                             | 17.714.366.678        | 7.187.856.947         |
| Phải thu cước xuất phòng Sea                             | 4.493.245.635         | 3.542.592.261         |
| Phải thu cước nhập các hãng đại lý                       | 1.075.092.246         | 1.110.465.208         |
| Phải thu khác  | 1.570.112.119         | 897.277.760           |
|  | <b>72.079.500.390</b> | <b>49.055.346.832</b> |

## 5 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2012         | 01/01/2012 |
|-------------------------------------|--------------------|------------|
|                                     | VND                | VND        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 286.109.210        | -          |
|                                     | <b>286.109.210</b> | <b>-</b>   |

## 6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2012         | 01/01/2012           |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
|                            | VND                | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 633.178.798        | 1.088.969.692        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | -                  | 251.214.195          |
|                            | <b>633.178.798</b> | <b>1.340.183.887</b> |

## 7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                                     | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Tạm ứng                             | 1.721.025.996        | 2.057.258.788        |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 531.553.918          | 2.703.267.018        |
|                                     | <b>2.252.579.914</b> | <b>4.760.525.806</b> |

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc |  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | Thiết bị, dụng cụ quản lý |  | Cộng            |  |
|-------------------------------|------------------------|--|---------------------------------|--|---------------------------|--|-----------------|--|
|                               | VND                    |  | VND                             |  | VND                       |  | VND             |  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |  |                                 |  |                           |  |                 |  |
| Số dư đầu năm                 | 86.800.204.854         |  | 28.369.452.699                  |  | 2.669.435.014             |  | 117.839.092.567 |  |
| Số tăng trong năm             | -                      |  | 8.000.301.227                   |  | 1.100.501.768             |  | 9.100.802.995   |  |
| - Mua sắm, lắp đặt mới        | -                      |  | 8.000.301.227                   |  | 1.100.501.768             |  | 9.100.802.995   |  |
| Số giảm trong năm             | -                      |  | (2.382.992.745)                 |  | (841.696.832)             |  | (3.224.689.577) |  |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      |  | (2.382.992.745)                 |  | (841.696.832)             |  | (3.224.689.577) |  |
| Số dư cuối năm                | 86.800.204.854         |  | 33.986.761.181                  |  | 2.928.239.950             |  | 123.715.205.985 |  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |  |                                 |  |                           |  |                 |  |
| Số dư đầu năm                 | 12.763.317.795         |  | 10.936.430.472                  |  | 2.125.917.544             |  | 25.825.665.811  |  |
| Số tăng trong năm             | 2.143.793.652          |  | 3.115.904.331                   |  | 289.568.675               |  | 5.549.266.658   |  |
| - Trích khấu hao              | 2.143.793.652          |  | 3.098.266.278                   |  | 289.568.675               |  | 5.531.628.605   |  |
| - Tăng khác                   | -                      |  | 17.638.053                      |  | -                         |  | 17.638.053      |  |
| Số giảm trong năm             | (17.638.053)           |  | (2.306.700.561)                 |  | (841.696.832)             |  | (3.166.035.446) |  |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      |  | (2.306.700.561)                 |  | (841.696.832)             |  | (3.148.397.393) |  |
| - Giảm khác                   | (17.638.053)           |  | -                               |  | -                         |  | (17.638.053)    |  |
| Số dư cuối năm                | 14.889.473.394         |  | 11.745.634.242                  |  | 1.573.789.387             |  | 28.208.897.023  |  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |  |                                 |  |                           |  |                 |  |
| Số dư đầu năm                 | 74.036.887.059         |  | 17.433.022.227                  |  | 543.517.470               |  | 92.013.426.756  |  |
| Số dư cuối năm                | 71.910.731.460         |  | 22.241.126.939                  |  | 1.354.450.563             |  | 95.506.308.962  |  |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.211.811.522 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.647.492.028 đồng.

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm máy<br>tính | Cộng                 |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                          | VND                  | VND                  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                              |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 9.882.524.453                | 52.500.000           | 9.935.024.453        |
| Số tăng trong năm             | -                            | 58.000.000           | 58.000.000           |
| - Mua sắm mới                 | -                            | 58.000.000           | 58.000.000           |
| Số giảm trong năm             | -                            | -                    | -                    |
| Số dư cuối năm                | <u>9.882.524.453</u>         | <u>110.500.000</u>   | <u>9.993.024.453</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                              |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 332.156.190                  | 34.670.697           | 366.826.887          |
| Số tăng trong năm             | 132.862.476                  | 19.440.414           | 152.302.890          |
| - Trích khấu hao              | 132.862.476                  | 19.440.414           | 152.302.890          |
| Số giảm trong năm             | -                            | -                    | -                    |
| Số dư cuối năm                | <u>465.018.666</u>           | <u>54.111.111</u>    | <u>519.129.777</u>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                              |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | <u>9.550.368.263</u>         | <u>17.829.303</u>    | <u>9.568.197.566</u> |
| Số dư cuối năm                | <u>9.417.505.787</u>         | <u>56.388.889</u>    | <u>9.473.894.676</u> |

Quyền sử dụng đất tại số 209 Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với nguyên giá là 5.365.200.000 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay tín dụng theo hợp đồng số 0316/12/TD/L.9 ngày 13/08/2012 tại Ngân hàng TMCP An Bình - Sở Giao dịch.

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | Năm 2012              | Năm 2011             |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Số dư đầu năm   | 9.398.495.453         | 3.589.936.037        |
| Số tăng trong năm                                       | 19.669.139.378        | 9.254.315.445        |
| Số mua sắm đã kết chuyển tăng tài sản cố định trong năm | (6.596.329.363)       | (1.117.852.000)      |
| Giảm khác (Kết chuyển vào chi phí)                      | (126.353.023)         | (2.327.904.029)      |
| Số dư cuối năm  | <u>22.344.952.445</u> | <u>9.398.495.453</u> |
| <b>Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>       |                       |                      |
|   | 31/12/2012            | 01/01/2012           |
|   | VND                   | VND                  |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                 | 22.344.952.445        | 9.398.495.453        |
| - Dự án tòa nhà Văn phòng Công ty                       | 22.344.952.445        | 9.398.495.453        |
|   | <u>22.344.952.445</u> | <u>9.398.495.453</u> |

Dự án xây dựng tòa nhà Văn phòng Công ty được khởi công từ tháng 09/2011 tại 209 Nguyễn Văn Thù, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Dự kiến công trình sẽ hoàn thành vào tháng 06/2013 với tổng mức kinh phí dự toán ban đầu là 41,7 tỷ đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 31/12/2012            | 01/01/2012            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                   | <b>87.623.039.984</b> | <b>77.594.994.448</b> |
| - Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) | 81.781.371.994        | 72.090.443.610        |
| - Công ty TNHH KCTC Việt Nam                         | 5.841.667.990         | 5.504.550.838         |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                           | <b>1.605.562.000</b>  | <b>1.605.562.000</b>  |
|  | <b>89.228.601.984</b> | <b>79.200.556.448</b> |

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

| Tên công ty   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính            |
|---|----------------------------|---------------|------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) <sup>(1)</sup> | TP. Hồ Chí Minh            | 45,00%        | 45,00%           | Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải      |
| Công ty TNHH KCTC Việt Nam <sup>(2)</sup>                         | TP. Hồ Chí Minh            | 23,00%        | 23,00%           | Dịch vụ vận tải, kho vận và giao nhận |

Thông tin tóm tắt về tình hình tài chính của các công ty liên kết:

(1) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service (Bên C), vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

| Số liệu trên Bảng cân đối kế toán của công ty liên kết      | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Tài sản ngắn hạn  | 283.983.089.838        | 295.361.224.623        |
| - Tài sản dài hạn   | 16.644.375.241         | 8.777.998.715          |
| - Nợ ngắn hạn   | 88.795.568.347         | 113.282.248.568        |
| - Nợ dài hạn  | 381.371.302            | 955.617.591            |
| <b>Giá trị tài sản thuần</b>                                | <b>211.450.525.430</b> | <b>189.901.357.179</b> |
| <b>Phần sở hữu trong tài sản thuần của công ty liên kết</b> | <b>95.152.736.444</b>  | <b>85.455.610.731</b>  |

| Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết | Năm 2012        | Năm 2011        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Tổng doanh thu   | 592.207.574.167 | 593.608.924.286 |
| Lợi nhuận sau thuế   | 32.161.873.965  | 33.024.828.271  |
| <b>Phần sở hữu trong kết quả kinh doanh của của công ty liên kết</b>   |                 |                 |
| Tổng doanh thu   | 266.493.408.375 | 267.124.015.929 |
| Lợi nhuận sau thuế   | 14.472.843.284  | 14.861.172.722  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(2) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi (Bên A), Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn (Bên B), Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt (Bên C), KCTC (Bên D) và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 26/11/2008, vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ, Bên B góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Bên C góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 441.000 USD chiếm 49%.

| Số liệu trên Bảng cân đối kế toán của công ty liên kết      | 31/12/2012            | 01/01/2012            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Tài sản ngắn hạn  | 44.047.238.138        | 36.557.036.237        |
| - Tài sản dài hạn   | 12.282.372.958        | 15.623.307.620        |
| - Nợ ngắn hạn   | 31.190.309.948        | 28.506.769.456        |
| <b>Giá trị tài sản thuần</b>                                | <b>25.139.301.148</b> | <b>23.673.574.401</b> |
| <b>Phần sở hữu trong tài sản thuần của công ty liên kết</b> | <b>5.782.039.264</b>  | <b>5.444.922.112</b>  |

| Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết | Năm 2012        | Năm 2011        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Tổng doanh thu   | 134.642.495.841 | 142.446.639.750 |
| Lợi nhuận sau thuế   | 1.465.726.747   | 5.275.594.504   |

| Phần sở hữu trong kết quả kinh doanh của của công ty liên kết | Năm 2012       | Năm 2011       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Tổng doanh thu  | 30.967.774.043 | 32.762.727.143 |
| Lợi nhuận sau thuế  | 337.117.152    | 1.213.386.736  |

| Đầu tư dài hạn khác                          | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Đầu tư cổ phiếu (Công ty Vinalines logictis) | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
| Đầu tư trái phiếu                            | 5.000.000            | 5.000.000            |
| Đầu tư dài hạn khác (Thẻ hội viên gold)      | 100.562.000          | 100.562.000          |
|  | <b>1.605.562.000</b> | <b>1.605.562.000</b> |

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                       | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 638.389.629          | 629.737.016          |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 753.817.941          | 460.965.937          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 14.181.960           | 24.219.024           |
|                                       | <b>1.406.389.530</b> | <b>1.114.921.977</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                     | <u>31/12/2012</u>           | <u>01/01/2012</u> |
|---------------------|-----------------------------|-------------------|
|                     | VND                         | VND               |
| <b>Vay ngắn hạn</b> | <b>2.045.105.088</b>        | -                 |
| - Vay ngân hàng     | 2.045.105.088               | -                 |
|                     | <u><b>2.045.105.088</b></u> | <u>-</u>          |

**Chi tiết vay ngắn hạn**

|   | <u>31/12/2012</u>           | <u>01/01/2012</u> |
|---|-----------------------------|-------------------|
|   | VND                         | VND               |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Sở Giao dịch (*) | 2.045.105.088               | -                 |
|   | <u><b>2.045.105.088</b></u> | <u>-</u>          |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 0316/12/TD/1.9 tại Ngân hàng TMCP An Bình - Sở Giao dịch ngày 13/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thanh toán cước phí vận chuyển, thanh toán tiền lương, tiền điện, xăng dầu;
- + Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn vay của mỗi món vay được ghi trên Giấy nhân nợ tối đa không quá 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng Phụ lục hợp đồng kèm theo Hợp đồng cấp hạn mức;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 2.045.105.088 đồng, tương đương với 98.322,36 USD.

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <u>31/12/2012</u>            | <u>01/01/2012</u>           |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                            | VND                          | VND                         |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 696.028.450                  | 983.784.976                 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 3.089.218.272                | 927.129.658                 |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 1.582.531.498                | 402.763.401                 |
| Các loại thuế khác         | 7.493.812.919                | 5.645.098.562               |
|                            | <u><b>12.861.591.139</b></u> | <u><b>7.958.776.597</b></u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                       | <u>31/12/2012</u>        | <u>01/01/2012</u>         |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
|                       | VND                      | VND                       |
| Chi phí phần mềm      | 46.800.000               | 46.800.000                |
| Chi phí phải trả khác | 27.762.000               | 72.727.273                |
|                       | <b><u>74.562.000</u></b> | <b><u>119.527.273</u></b> |

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                    | <u>31/12/2012</u>             | <u>01/01/2012</u>             |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                    | VND                           | VND                           |
| Kinh phí công đoàn                 | 578.484.216                   | 999.759.400                   |
| Bảo hiểm xã hội                    | 17.502.169                    | 12.238.800                    |
| Bảo hiểm y tế                      | -                             | 17.374.000                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn      | 37.823.812.841                | 41.283.700.000                |
| Thuế nhà thầu phải trả theo Bill   | -                             | 3.748.430.082                 |
| Phải trả cước nhập các hãng đại lý | 20.146.531.386                | 23.345.377.211                |
| Phải trả của Chi nhánh Đà Nẵng     | 7.716.738.580                 | 2.635.035.732                 |
| Phải trả của Chi nhánh Hải Phòng   | 1.590.913.826                 | 1.746.032.028                 |
| Phải trả của Chi nhánh Quy Nhơn    | -                             | 553.158.042                   |
| Phải trả cước thu hộ hãng tàu      | 90.264.867.455                | 104.653.922.068               |
| Phải trả về các khoản thu hộ khác  | 31.272.477.266                | -                             |
| Phải trả, phải nộp khác            | 5.267.679.894                 | 1.741.702.296                 |
|                                    | <b><u>194.679.007.633</u></b> | <b><u>180.736.729.659</u></b> |

31/12/12  
J.C.H.  
K.  
O.A.A.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**  
Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4,  
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu |                       | Thặng dư vốn cổ phần |     | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |                       | Quỹ đầu tư phát triển  |     | Quỹ dự phòng tài chính |     | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Cộng |     |
|--|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----|------------------------|-----|--------------------------|-----|------|-----|
|  | VND                       | VND                   | VND                  | VND | VND                        | VND                   | VND                    | VND | VND                    | VND | VND                      | VND | VND  | VND |
| <b>NĂM 2011</b>                                    |                           |                       |                      |     |                            |                       |                        |     |                        |     |                          |     |      |     |
| <b>Số dư đầu năm</b>                               | 82.899.810.000            | 33.636.120.654        | 4.103.403.715        | -   | 5.198.067.208              | 65.228.379.684        | 191.065.781.261        |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Lãi trong năm                                      | -                         | -                     | -                    | -   | -                          | 29.906.106.406        | 29.906.106.406         |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ                 | -                         | -                     | -                    | -   | 2.066.307.188              | (6.161.793.197)       | -                      |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Chi trả cổ tức năm trước                           | -                         | -                     | -                    | -   | -                          | (12.434.971.500)      | (12.434.971.500)       |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty mẹ      | -                         | -                     | -                    | -   | -                          | (2.066.307.189)       | (2.066.307.189)        |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con            | -                         | -                     | -                    | -   | -                          | (60.682.122)          | (60.682.122)           |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá                        | -                         | -                     | (4.103.403.715)      | -   | -                          | -                     | (4.103.403.715)        |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Tặng khác  | -                         | -                     | -                    | -   | -                          | 4.095.486.009         | 4.095.486.009          |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Chênh lệch tỷ giá cuối năm                         | -                         | -                     | 6.249.192.056        | -   | -                          | -                     | 6.249.192.056          |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Giảm khác  | -                         | -                     | -                    | -   | (4.095.486.009)            | -                     | (4.095.486.009)        |     |                        |     |                          |     |      |     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                              | <b>82.899.810.000</b>     | <b>33.636.120.654</b> | <b>6.249.192.056</b> | -   | <b>7.264.374.396</b>       | <b>78.506.218.091</b> | <b>208.555.715.197</b> |     |                        |     |                          |     |      |     |
| <b>NĂM 2012</b>                                    |                           |                       |                      |     |                            |                       |                        |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Tăng vốn trong năm <sup>(1)</sup>                  | 4.144.990.000             | -                     | -                    | -   | -                          | -                     | 4.144.990.000          |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Lãi trong năm                                      | -                         | -                     | -                    | -   | -                          | 37.910.267.536        | 37.910.267.536         |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ <sup>(2)</sup>  | -                         | -                     | -                    | -   | 2.105.389.518              | (16.645.750.536)      | (14.540.361.018)       |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty con <sup>(3)</sup> | -                         | -                     | -                    | -   | -                          | (128.549.305)         | (128.549.305)          |     |                        |     |                          |     |      |     |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá                        | -                         | -                     | (6.249.192.056)      | -   | -                          | -                     | (6.249.192.056)        |     |                        |     |                          |     |      |     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                              | <b>87.044.800.000</b>     | <b>33.636.120.654</b> | -                    | -   | <b>9.369.763.914</b>       | <b>99.642.185.786</b> | <b>229.692.870.354</b> |     |                        |     |                          |     |      |     |

(1) Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi thực hiện tăng vốn trong năm thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cán bộ chủ chốt trong Công ty căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2012/NQ-DHĐCĐ ngày 17/08/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh số 86/2006/GCNCIP-VSD-5 ngày 20/12/2012.

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01-2012/NQ-DHĐCĐ ngày 19/05/2012, Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

|                                       | Tỷ lệ   | Số tiền        |
|---------------------------------------|---------|----------------|
|                                       | %       | VND            |
| Kết quả kinh doanh sau thuế           | 100,00% | 21.053.895.188 |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính          | 10,00%  | 2.105.389.518  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi       | 10,00%  | 2.105.389.518  |
| Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ) | 59,06%  | 12.434.971.500 |
| Lợi nhuận chưa phân phối              | 20,94%  | 4.408.144.652  |

(3) Các công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm 2012 cụ thể như sau:

| Nội dung                        | Công ty TNHH SITC Việt Nam |                                  | Công ty Liên doanh đại lý vận tải Cosfi |                                  | Báo cáo hợp nhất   |
|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|---|----------------------------------|--------------------|
|                                 | Lợi nhuận phân phối        | Trong đó, lợi ích của công ty mẹ | Lợi nhuận phân phối                     | Trong đó, lợi ích của công ty mẹ |                    |
|                                 | VND                        | VND                              | VND                                     | VND                              |                    |
| Chi trả cổ tức                  | 2.260.706.494              | 1.152.960.312                    | -                                       | -                                | -                  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 252.057.460                | 128.549.305                      | -                                       | -                                | 128.549.305        |
|                                 | <b>2.512.763.954</b>       | <b>1.281.509.617</b>             | -                                       | -                                | <b>128.549.305</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4,  
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm nay        | Năm trước      |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                | 87.044.800.000 | 82.899.810.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>                                 | 82.899.810.000 | 82.899.810.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i>                          | 4.144.990.000  | -              |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i>                                | 87.044.800.000 | 82.899.810.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                | 12.434.971.500 | 12.434.971.500 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 12.434.971.500 | 12.434.971.500 |

**c) Cổ phiếu**

|  | Cuối năm  | Đầu năm   |
|--|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.704.480 | 8.289.981 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.704.480 | 8.289.981 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 8.704.480 | 8.289.981 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.704.480 | 8.289.981 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 8.704.480 | 8.289.981 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000    | 10.000    |

**d) Các quỹ công ty**

|                        | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Quỹ dự phòng tài chính | 9.369.763.914        | 7.264.374.396        |
|                        | <b>9.369.763.914</b> | <b>7.264.374.396</b> |

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Năm 2012               | Năm 2011               |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 331.252.063.227        | 210.422.198.046        |
|                            | <b>331.252.063.227</b> | <b>210.422.198.046</b> |

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Năm 2012               | Năm 2011               |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 184.750.502.366        | 136.307.654.278        |
|                                 | <b>184.750.502.366</b> | <b>136.307.654.278</b> |

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2012                     | Năm 2011                     |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn                        | 7.584.823.550                | 9.883.936.453                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 4.871.914.900                | -                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 9.184.706.240                | 6.163.965.296                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 5.553.135.395                | -                            |
|  | <b><u>27.194.580.085</u></b> | <b><u>16.047.901.749</u></b> |

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2012                    | Năm 2011                    |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| Lãi tiền vay  | 192.285.320                 | -                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 1.855.767.196               | 7.346.446.310               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 10.075.115                  | -                           |
| Chi phí tài chính khác                              | -                           | 381.615                     |
|   | <b><u>2.058.127.631</u></b> | <b><u>7.346.827.925</u></b> |

**22 . THU NHẬP KHÁC**

|                              | Năm 2012                    | Năm 2011                    |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                              | VND                         | VND                         |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 787.181.000                 | -                           |
| Phí thu hộ không phải trả    | -                           | 1.108.123.734               |
| Thu nhập khác                | 217.812.736                 | 42.266.366                  |
|                              | <b><u>1.004.993.736</u></b> | <b><u>1.150.390.100</u></b> |

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

|                          | Năm 2012                 | Năm 2011                  |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                          | VND                      | VND                       |
| Chi phí thanh lý tài sản | 82.136.788               | -                         |
| Chi phí khác             | 7.282.638                | 101.110.921               |
|                          | <b><u>89.419.426</u></b> | <b><u>101.110.921</u></b> |

100%  
CÔNG TY  
HỮU  
TRƯỞNG  
ĐỀ TOÁN  
DÁN  
1-TP

**24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | <u>Năm 2012</u>             | <u>Năm 2011</u>             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành | 9.419.257.476               | 5.037.152.518               |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm   | (340.783.970)               | -                           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b><u>9.078.473.506</u></b> | <b><u>5.037.152.518</u></b> |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm  | 675.915.463                 | 2.108.608.717               |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm  | (6.665.170.697)             | (6.469.845.772)             |
| <b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>  | <b><u>3.089.218.272</u></b> | <b><u>675.915.463</u></b>   |

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|   | <u>Năm 2012</u>     | <u>Năm 2011</u>     |
|---|---------------------|---------------------|
|   | VND                 | VND                 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                         | 37.910.267.536      | 29.906.106.406      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 37.910.267.536      | 29.906.106.406      |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8.302.473           | 8.289.981           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b><u>4.566</u></b> | <b><u>3.607</u></b> |

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Năm 2012</u>               | <u>Năm 2011</u>               |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                  | VND                           | VND                           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.256.604.529                 | 3.680.347.786                 |
| Chi phí nhân công                | 93.866.198.584                | 66.526.734.488                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.683.931.495                 | 5.073.201.148                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 188.577.484.228               | 108.691.365.119               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 22.496.700.625                | 16.069.455.747                |
|                                  | <b><u>313.880.919.461</u></b> | <b><u>200.041.104.288</u></b> |

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                 |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2012             |                 | 01/01/2012             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                 |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 168.122.991.316        | -               | 182.384.648.852        | -                      |
| Phải thu khách hàng                | 25.218.328.056         | -               | 13.236.133.257         | -                      |
| Phải thu khác                      | 72.079.500.390         | -               | 49.055.346.832         | -                      |
| Đầu tư dài hạn                     | 1.605.562.000          | -               | 1.605.562.000          | -                      |
|                                    | <b>267.026.381.762</b> | <b>-</b>        | <b>246.281.690.941</b> | <b>-</b>               |
|                                    |                        |                 | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|                                    |                        |                 | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|                                    |                        |                 | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                 |                        |                        |
| Vay và nợ                          |                        |                 | 2.045.105.088          | -                      |
| Phải trả người bán                 |                        |                 | 20.359.169.941         | 14.797.958.864         |
| Chi phí phải trả                   |                        |                 | 74.562.000             | 119.527.273            |
| Phải trả khác                      |                        |                 | 194.679.007.633        | 180.736.729.659        |
|                                    |                        |                 | <b>217.157.844.662</b> | <b>195.654.215.796</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại 31/12/2012</b>              |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 168.122.991.316              | -                              | -                 | 168.122.991.316        |
| Phải thu khách hàng                | 25.218.328.056               | -                              | -                 | 25.218.328.056         |
| Phải thu khác                      | 72.079.500.390               | -                              | -                 | 72.079.500.390         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                            | 1.605.562.000                  | -                 | 1.605.562.000          |
|                                    | <u>265.420.819.762</u>       | <u>1.605.562.000</u>           | <u>-</u>          | <u>267.026.381.762</u> |
| <b>Tại 01/01/2012</b>              |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 182.384.648.852              | -                              | -                 | 182.384.648.852        |
| Phải thu khách hàng                | 13.236.133.257               | -                              | -                 | 13.236.133.257         |
| Phải thu khác                      | 49.055.346.832               | -                              | -                 | 49.055.346.832         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                            | 1.605.562.000                  | -                 | 1.605.562.000          |
|                                    | <u>244.676.128.941</u>       | <u>1.605.562.000</u>           | <u>-</u>          | <u>246.281.690.941</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND                   |
|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| <b>Tại 31/12/2012</b> |                               |                                |                   |                               |
| Vay và nợ             | 2.045.105.088                 | -                              | -                 | 2.045.105.088                 |
| Phải trả người bán    | 20.359.169.941                | -                              | -                 | 20.359.169.941                |
| Chi phí phải trả      | 74.562.000                    | -                              | -                 | 74.562.000                    |
| Phải trả khác         | 194.679.007.633               | -                              | -                 | 194.679.007.633               |
|                       | <b><u>217.157.844.662</u></b> | <b><u>-</u></b>                | <b><u>-</u></b>   | <b><u>217.157.844.662</u></b> |
| <b>Tại 01/01/2012</b> |                               |                                |                   |                               |
| Phải trả người bán    | 14.797.958.864                | -                              | -                 | 14.797.958.864                |
| Chi phí phải trả      | 119.527.273                   | -                              | -                 | 119.527.273                   |
| Phải trả khác         | 180.736.729.659               | -                              | -                 | 180.736.729.659               |
|                       | <b><u>195.654.215.796</u></b> | <b><u>-</u></b>                | <b><u>-</u></b>   | <b><u>195.654.215.796</u></b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**  
Số 39, Đường Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4,  
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Hoạt động Logistic<br>VND | Hoạt động Forwarding<br>VND | Dịch vụ đại lý hàng tàu<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng cộng toàn doanh<br>nghiệp<br>VND |
|--|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 131.225.390.224           | 118.924.764.801             | 55.420.724.685                 | 25.681.183.517        | 331.252.063.227                       |
| Chi phí bộ phận trực tiếp                      | 72.463.418.116            | 86.852.160.552              | 3.201.718.013                  | 22.233.205.685        | 184.750.502.366                       |
| Chi phí không phân bổ                          | -                         | -                           | -                              | -                     | 103.993.964.641                       |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>58.761.972.108</b>     | <b>32.072.604.249</b>       | <b>52.219.006.672</b>          | <b>3.447.977.832</b>  | <b>42.507.596.220</b>                 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                      | 106.617.767.273           | 34.582.242.611              | 258.735.103                    | 2.712.125.843         | 144.170.870.830                       |
| Tài sản không phân bổ                          | -                         | -                           | -                              | -                     | 347.245.972.400                       |
| <b>Tổng tài sản</b>                            | <b>106.617.767.273</b>    | <b>34.582.242.611</b>       | <b>258.735.103</b>             | <b>2.712.125.843</b>  | <b>491.416.843.230</b>                |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp                  | 92.301.100.985            | 538.316.021                 | 83.804.134.282                 | -                     | 176.643.551.288                       |
| Nợ phải trả không phân bổ                      | -                         | -                           | -                              | -                     | 70.326.815.928                        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                        | <b>92.301.100.985</b>     | <b>538.316.021</b>          | <b>83.804.134.282</b>          | <b>-</b>              | <b>246.970.367.216</b>                |

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

110155000000

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|   | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2012</u><br>VND | <u>Năm 2011</u><br>VND |
|---|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cổ tức được nhận</b>                   |                    |                        |                        |
| - Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen | Công ty liên kết   | 4.781.914.900          | 6.218.809.050          |
| - Công ty TNHH KCTC Việt Nam              | Công ty liên kết   | -                      | 311.066.852            |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Năm 2012</u><br>VND | <u>Năm 2011</u><br>VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị | 2.328.568.000          | 2.107.985.000          |

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

|                                  | <u>Mã số</u> | <u>Phân loại và trình bày lại</u><br>VND | <u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u><br>VND |
|----------------------------------|--------------|--|---|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>      |              |  |   |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 319          | 180.736.729.659                          | 181.004.514.159                                   |
| Doanh thu chưa thực hiện         | 338          | -  | (267.784.500)                                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu        | 411          | 82.899.810.000                           | 82.899.818.054                                    |
| Thặng dư vốn cổ phần             | 412          | 33.636.120.654                           | 33.636.112.600                                    |



Nguyễn Cao Cường  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2013